

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 22
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 22

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên
Ông Trần Văn Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Lâm Thanh Phú – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc và Ông Trương Văn Cư - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

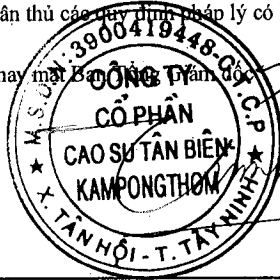
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Số: 130226.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom được lập ngày 13 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trần Trung Hiếu
Giám đốc



Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

Lê Trường Long
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

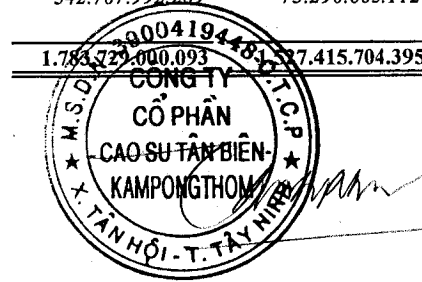
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		437.002.989.088	180.685.970.390
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	11.331.605.519	7.782.428.078
111	1. Tiền		1.431.605.519	1.582.428.078
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.900.000.000	6.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	40.125.000.000	47.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.125.000.000	47.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		384.694.754.390	124.368.525.398
132	1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	195.000.000	185.000.000
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	06	384.499.754.390	124.183.525.398
140	IV. Hàng tồn kho	07	45.680.134	45.680.134
141	1. Hàng tồn kho		45.680.134	45.680.134
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		805.949.045	689.336.780
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		770.383.037	654.490.185
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	35.566.008	34.846.595
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.346.726.011.005	1.346.729.734.005
250	I. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.346.726.011.005	1.346.726.011.005
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.346.726.011.005	1.346.726.011.005
260	II. Tài sản dài hạn khác		-	3.723.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	08	-	3.723.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.783.729.000.093	1.527.415.704.395

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.021.007.824	10.756.756.149
310	I. Nợ ngắn hạn		7.021.007.824	10.756.756.149
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	09	50.661.600	50.661.600
314	2. Phải trả người lao động		131.490.172	150.969.240
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		330.000.000	310.000.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	11	669.971.570	702.582.383
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.838.884.482	9.542.542.926
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.776.707.992.269	1.516.658.948.246
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	1.776.707.992.269	1.516.658.948.246
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		342.707.992.269	82.658.948.246
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	9.368.285.134
421b	LNST chưa phân phối năm nay		342.707.992.269	73.290.663.112
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.783.729.000.093	1.527.415.704.395



Trần Thị Thanh Trúc
Người lập

Trần Lý Đệ
Phụ trách kế toán

Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
11	4. Giá vốn hàng bán		-	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14	346.101.121.921	120.255.179.064
22	7. Chi phí tài chính	15	14.566.011	166.935.525
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	3.378.564.325	3.777.581.124
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		342.707.991.585	116.310.662.415
31	11. Thu nhập khác		684	697
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		684	697
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		342.707.992.269	116.310.663.112
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		342.707.992.269	116.310.663.112

Trần Thị Thanh Trúc
Người lập

Trần Lý Đệ
Phụ trách kế toán

Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

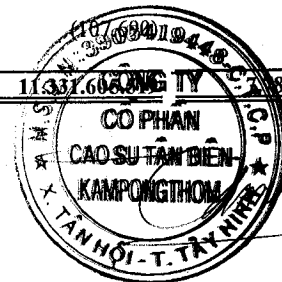


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
02	1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.520.610.200)	(2.532.940.756)
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(751.091.668)	(618.273.459)
05	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(28.798.504)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.269.195.989	2.379.976.981
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.419.224.270)	(6.040.870.420)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.578.269.851	(6.840.906.158)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.800.000.000)	(86.203.600.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.125.000.000	38.403.600.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		85.218.887.124	119.970.286.128
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		77.543.887.124	72.170.286.128
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(82.572.871.844)	(93.204.910.818)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(82.572.871.844)	(93.204.910.818)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.549.285.131	(27.875.530.848)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.782.428.078	35.657.737.667
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			221.259
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	11.331.668.009	7.782.428.078



Trần Thị Thanh Trúc
Người lập

Trần Lý Đệ
Phụ trách kế toán

Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 13 tháng 02 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.434.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.434.000.000.000 đồng; tương đương 143.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất; trừ hóa chất bảng I theo công ước quốc tế;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn vào doanh nghiệp khác;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản cho vay và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư vào các dự án cao su tại Vương quốc Campuchia, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	362.949.000	621.540.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.068.656.519	960.888.078
Các khoản tương đương tiền (*)	9.900.000.000	6.200.000.000
	11.331.605.519	7.782.428.078

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 9.900.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	40.125.000.000	-	47.800.000.000	-
	40.125.000.000	-	47.800.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 40.125.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	1.080.735.266.286	-	1.080.735.266.286	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	265.990.744.719	-	265.990.744.719	-
	1.346.726.011.005	-	1.346.726.011.005	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	100%	100%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty chứng khoán VNDIRECT	30.000.000	-	30.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	165.000.000	-	155.000.000	-
	195.000.000	-	185.000.000	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	384.499.754.390	-	124.183.525.398	-
	384.499.754.390	-	124.183.525.398	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	384.499.754.390	-	124.183.525.398	-
	384.499.754.390	-	124.183.525.398	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 21)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	45.680.134	-	45.680.134	-
	45.680.134	-	45.680.134	-

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	3.723.000
	-	3.723.000

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cơ sở Thái Hưng	50.661.600	50.661.600	50.661.600	50.661.600
	50.661.600	50.661.600	50.661.600	50.661.600

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	34.846.595	-	257.118.369	257.837.782	35.566.008	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	34.846.595	-	260.118.369	260.837.782	35.566.008	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.694.004	25.617.602
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	635.277.566	676.964.781
	669.971.570	702.582.383

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.434.000.000.000	66.180.235.652	1.500.180.235.652
Lãi trong năm trước	-	116.310.663.112	116.310.663.112
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	(50.190.000.000)	(50.190.000.000)
Tạm chia cổ tức năm nay	-	(43.020.000.000)	(43.020.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.621.950.518)	(6.621.950.518)
Số dư cuối năm trước	1.434.000.000.000	82.658.948.246	1.516.658.948.246
Số dư đầu năm nay	1.434.000.000.000	82.658.948.246	1.516.658.948.246
Lãi trong năm nay	-	342.707.992.269	342.707.992.269
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước ⁽¹⁾	-	(82.581.948.246)	(82.581.948.246)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽²⁾	-	(77.000.000)	(77.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.434.000.000.000	342.707.992.269	1.776.707.992.269

(1) Chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 theo tỷ lệ 5,76%/vốn điều lệ căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên - năm 2025 số 71/NQ-ĐHĐCĐ-TKR ngày 26/06/2025 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom.

(2) Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên - năm 2025 số 71/NQ-ĐHĐCĐ-TKR ngày 26/06/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	41,00	588.000.000.000	41,00	588.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	58,97	845.631.760.000	58,97	845.631.760.000
- Các cổ đông khác	0,03	368.240.000	0,03	368.240.000
	100	1.434.000.000.000	100	1.434.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.434.000.000.000	1.434.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>1.434.000.000.000</u>	<u>1.434.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	25.617.602	20.528.420
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	82.581.948.246	93.210.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	82.581.948.246	50.190.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	43.020.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(82.572.871.844)	(93.204.910.818)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(82.572.871.844)	(50.195.958.018)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(43.008.952.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>34.694.004</u>	<u>25.617.602</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	143.400.000	143.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	143.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	143.400.000	143.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)	247,42	273,82

14 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	1.666.519.366	1.758.086.128
Cổ tức, lợi nhuận được chia	344.402.028.992	117.533.455.402
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.573.563	963.416.275
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	221.259
	<u>346.101.121.921</u>	<u>120.255.179.064</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 21)	<u>344.402.028.992</u>	<u>117.533.455.402</u>

15 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.458.321	166.935.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	107.690	-
	14.566.011	166.935.525

16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.146.300	48.618.000
Chi phí nhân công	2.624.308.646	2.534.368.999
Thuế, phí, và lệ phí	4.610.327	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.372.000	532.553.173
Chi phí khác bằng tiền	329.127.052	659.040.952
	3.378.564.325	3.777.581.124

17 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	342.707.992.269	116.310.663.112
Các khoản điều chỉnh giảm	(344.402.028.992)	(117.533.455.402)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(344.402.028.992)	(117.533.455.402)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.694.036.723)	(1.222.792.290)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	28.798.504
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(28.798.504)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

18 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.146.300	48.618.000
Chi phí nhân công	2.624.308.646	2.534.368.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	374.372.000	532.553.173
Chi phí khác bằng tiền	333.737.379	662.040.952
	3.378.564.325	3.777.581.124

19 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	11.331.605.519	-	7.782.428.078	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	384.499.754.390	-	124.183.525.398	-
Các khoản cho vay	40.125.000.000	-	47.800.000.000	-
	435.956.359.909	-	179.765.953.476	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			720.633.170	753.243.983
Chi phí phải trả			330.000.000	310.000.000
			1.050.633.170	1.063.243.983

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản trương đương tiền	11.331.605.519	-	-	11.331.605.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	384.499.754.390	-	-	384.499.754.390
Các khoản cho vay	40.125.000.000	-	-	40.125.000.000
	435.956.359.909	-	-	435.956.359.909
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản trương đương tiền	7.782.428.078	-	-	7.782.428.078
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.183.525.398	-	-	124.183.525.398
Các khoản cho vay	47.800.000.000	-	-	47.800.000.000
	179.765.953.476	-	-	179.765.953.476

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	720.633.170	-	-	720.633.170
Chi phí phải trả	330.000.000	-	-	330.000.000
	1.050.633.170	-	-	1.050.633.170
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả khác	753.243.983	-	-	753.243.983
Chi phí phải trả	310.000.000	-	-	310.000.000
	1.063.243.983	-	-	1.063.243.983

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

20. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

21 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông
Công ty TNHH Cao su Mê Kông

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Công ty con trực tiếp
Công ty con trực tiếp
Công ty con gián tiếp

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

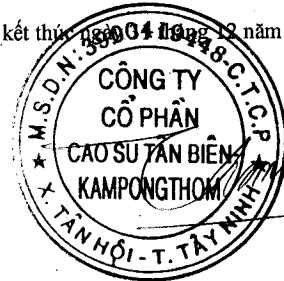
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Cổ tức được chia	344.402.028.992	117.533.455.402
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	192.402.028.992	92.533.455.402
- Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	152.000.000.000	25.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	384.499.754.390	124.183.525.398
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	232.499.754.390	114.503.525.398
- Công ty TNHH MTV Cao su Mekong	152.000.000.000	9.680.000.000

22 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Thanh Trúc
Người lập

Trần Lý Đệ
Phụ trách kế toán

Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 13 tháng 02 năm 2026